

PHỤ LỤC 28

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI HUYỆN THANH TRÌ
(Kèm theo Quyết định số/2024/QĐ-UBND ngày/...../2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	THỊ TRẤN												
1	Đường Ngọc Hồi												
-	Phía đối diện đường tàu	73 370	41 821	32 700	29 222	23 846	15 202	12 241	10 850	14 746	9 400	7 920	7 020
-	Phía đi qua đường tàu	54 694	33 363	26 451	23 858	17 885	11 625	8 346	7 512	11 059	7 188	5 400	4 860
2	Đường Phan Trọng Tuệ (từ giáp đường Ngọc Hồi đến hết địa phận thị trấn Văn Điển)	64 032	37 139	29 146	26 110	20 866	14 085	11 407	10 127	12 902	8 709	7 380	6 553
3	Đường vào Công An huyện Thanh Trì (từ giáp đường Ngọc Hồi đi qua BCHQS đến trung tâm văn hóa huyện)	52 026	32 256	25 654	23 187	17 012	11 240	8 095	7 300	10 520	6 950	5 238	4 724
4	Đường Nguyễn Bặc (đoạn qua thị trấn Văn Điển)	58 696	36 418	30 360	26 148	20 866	14 085	11 407	10 127	12 902	8 709	7 380	6 553
5	Đường Tựu Liệt (từ giáp đường Ngọc Hồi đến hết địa phận thị trấn Văn Điển)	64 032	37 139	29 146	26 110	20 866	14 085	11 407	10 127	12 902	8 709	7 380	6 553
6	Đường Tứ Hiệp (từ giáp đường Ngọc Hồi đến hết địa phận thị trấn Văn Điển)	64 032	37 139	29 146	26 110	20 866	14 085	11 407	10 127	12 902	8 709	7 380	6 553
7	Đường vào Bệnh viện nội tiết (từ giáp đường Ngọc Hồi đến hết thị trấn Văn Điển)	64 032	37 139	29 146	26 110	20 866	14 085	11 407	10 127	12 902	8 709	7 380	6 553
8	Đường từ đường Ngọc Hồi đi qua nhà văn hóa xóm Bến đến đường Tứ Hiệp	50 025	31 016	24 668	22 296	16 394	10 164	5 815	5 007	10 138	6 285	3 763	3 240

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
9	Đường từ đường Ngọc Hồi đi qua Ngân hàng Nông nghiệp đến hết thị trấn Văn Điển	50 025	31 016	24 668	22 296	16 394	10 164	5 815	5 007	10 138	6 285	3 763	3 240
10	Đường Vĩnh Quỳnh (từ giáp đường Phan Trọng Tuệ đến hết địa phận thị trấn Văn Điển)	50 025	31 016	24 668	22 296	16 394	10 164	5 815	5 007	10 138	6 285	3 763	3 240
11	Đường Nguyễn Bô (đoạn từ ngã ba giao cắt Ngọc Hồi tại cầu Văn Điển đến hết địa phận thị trấn Văn Điển)	61 248	35 524	27 878	24 974	19 958	13 472	10 911	9 687	12 902	8 709	7 380	6 553
12	Đường Cổ Diễn (từ ngã ba giao cắt Ngọc Hồi tại số nhà 673 đi qua Trung tâm Thể dục thể thao huyện đến hết địa phận thị trấn Văn Điển)	50 025	31 016	24 668	22 296	16 394	10 164	5 815	5 007	10 138	6 285	3 763	3 240
III	KHU VỰC GIÁP RANH												
a	Quốc lộ												
1	Đường Ngọc Hồi (Quốc lộ 1A đoạn từ địa phận Hoàng Mai đến giáp thị trấn Văn Điển)												
	+ Phía đối diện đường tàu	73 370	41 821	33 396	29 601	23 846	15 202	12 241	10 850	14 746	9 400	7 920	7 020
	+ Phía đi qua đường tàu	58 696	36 418	30 360	26 148	20 866	14 085	11 407	10 127	12 902	8 709	7 380	6 553
2	Đường Ngọc Hồi (Quốc lộ 1A đoạn từ cuối Thị trấn Văn Điển đến hết xã Tứ Hiệp)												
	+ Phía đối diện đường tàu	54 694	33 363	26 451	23 858	17 885	12 594	10 502	9 014	11 059	7 788	6 795	5 833
	+ Phía đi qua đường tàu	40 687	26 447	21 220	19 291	13 414	9 762	8 263	7 137	8 294	6 036	5 346	4 618

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3	Quốc lộ 1B Pháp Vân - Cầu Giẽ đoạn địa phận huyện Thanh Trì	64 032	37 819	31 119	27 628	22 770	14 490	11 592	10 626	14 080	8 960	7 500	7 125
b	Đường địa phương												
1	Đường Cầu Bươu (đoạn qua xã Thanh Liệt, Tân Triều, Tả Thanh Oai)	61 248	35 524	27 878	24 974	19 958	13 472	10 911	9 687	12 902	8 709	7 380	6 553
2	Đường Chiến Thắng đoạn qua xã Tân Triều	58 696	36 418	30 360	26 148	20 866	14 085	11 407	10 127	12 902	8 709	7 380	6 553
3	Đường Cổ Diển (từ giáp thị trấn Văn Điển đến xóm Kho làng Cổ Diển A)	44 822	28 686	22 952	20 827	14 515	10 451	8 806	7 586	9 216	6 636	5 850	5 040
4	Đường Đại Thanh (đoạn qua xã Tam Hiệp)	53 267	32 493	25 761	23 236	17 418	12 266	10 228	8 779	11 059	7 788	6 795	5 833
5	Đường bờ trái sông Tô Lịch (đoạn từ giáp cầu Quang qua Cầu nhà máy Sơn đến giáp quận Hoàng Mai)	52 316	31 913	25 301	22 821	17 107	12 047	10 045	8 622	11 059	7 788	6 795	5 833
6	Đường dọc phía hữu sông Nhuệ thuộc địa phận xã Hữu Hòa	21 054	14 948	12 179	11 180	7 128	5 600	3 422	2 737	4 608	3 620	2 315	1 851
7	Đường gom chân đê Sông Hồng (Đoạn qua xã Tứ Hiệp)	34 452	23 083	19 457	16 988	11 405	8 412	7 132	6 174	7 373	5 437	4 824	4 176
8	Đường gom chân Quốc lộ 1B đoạn qua xã Tứ Hiệp	51 040	31 668	26 400	22 737	18 144	12 248	9 919	8 806	12 902	8 709	7 380	6 553
9	Đường trục chính xã Tam Hiệp (Từ đường Phan Trọng Tuệ đến giáp sông Tô Lịch)	44 822	28 686	22 952	20 827	14 515	10 451	8 806	7 586	9 216	6 636	5 850	5 040
10	Đường từ Cầu Hữu Hòa đến Nhà Văn hóa xóm Cộng Hòa	25 520	17 609	14 278	13 068	7 841	5 041	2 821	2 510	5 069	3 259	1 909	1 698

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
11	Đường từ Cầu Tó đến Cầu Hữu Hòa	34 452	23 083	19 457	16 988	11 405	8 412	7 132	6 174	7 373	5 437	4 824	4 176
12	Đường từ đê Sông Hồng đi xã Yên Mỹ (từ giáp đê Sông Hồng đến hết xã Yên Mỹ)	25 520	17 609	14 278	13 068	7 841	5 041	2 821	2 510	5 069	3 259	1 909	1 698
13	Đường từ đình Văn Diên đến chùa Văn Diên thuộc thị trấn Văn Diên	53 267	32 493	25 761	23 236	17 418	12 266	10 228	8 779	11 059	7 788	6 795	5 833
14	Đường từ đường Chiến Thắng đi qua Ban Công an xã, Ban chỉ huy Quân sự xã Tân Triều đến Nguyễn Xiển	64 032	37 819	31 119	27 628	22 770	14 490	11 592	10 626	14 080	8 960	7 500	7 125
15	Đường từ đường Kim Giang đến Trung tâm dạy nghề học viện Quốc tế	39 626	25 757	20 667	18 788	13 064	9 507	8 047	6 951	8 294	6 036	5 346	4 618
16	Đường từ đường Kim Giang qua khu tập thể quân đội 664 đến Đình Phạm Tu	35 078	23 503	19 811	17 297	11 612	8 565	7 261	6 286	7 373	5 437	4 824	4 176
17	Đường từ đường Ngọc Hồi đi qua Ngân hàng Nông nghiệp đến giáp thị trấn Văn Diên	44 822	28 686	22 952	20 827	14 515	10 451	8 806	7 586	9 216	6 636	5 850	5 040
18	Đường từ hết đường Tựu Liệt đến hết địa bàn huyện Thanh Trì	39 626	25 757	20 667	18 788	13 064	9 507	8 047	6 951	8 294	6 036	5 346	4 618
19	Đường Vũ Lăng (Từ ngã ba giao cắt đường Nguyễn Bặc tại chùa Văn Diên đến Ngã ba giao đường Ngũ Hiệp)	58 696	36 418	30 360	26 148	20 866	14 085	11 407	10 127	12 902	8 709	7 380	6 553
20	Đường Kim Giang (từ giáp quận Hoàng Mai đến giáp đường Cầu Bươu)	64 032	37 819	31 119	27 628	22 770	14 490	11 592	10 626	14 080	8 960	7 500	7 125
21	Đường Nguyễn Bặc (đoạn từ giáp thị trấn Văn Diên đến ngã tư giao cắt Nguyễn Bô tại cầu Tứ Hiệp)	58 696	36 418	30 360	26 148	20 866	14 085	11 407	10 127	12 902	8 709	7 380	6 553

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
22	Đường Nguyễn Bô (đoạn từ giáp thị trấn Văn Điển đến ngã ba tiếp giáp gom cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ tại bệnh viện Nội tiết Trung ương)	61 248	35 524	27 878	24 974	19 958	13 472	10 911	9 687	12 902	8 709	7 380	6 553
23	Đường Nghiêm Xuân Yêm												
-	Đoạn từ Cầu Dâu đến hết địa phận xã Thanh Liệt	116 928	63 141	48 787	43 243	37 498	20 249	15 399	13 649	26 401	15 028	12 097	10 759
-	Đoạn qua địa phận xã Tân Triều	116 928	63 141	48 787	43 243	37 498	20 249	15 399	13 649	26 401	15 028	12 097	10 759
24	Đường Nguyễn Xiển: thuộc xã Tân Triều	116 928	63 141	48 787	43 243	37 498	20 249	15 399	13 649	26 401	15 028	12 097	10 759
25	Đường Phan Trọng Tuệ (đoạn qua xã Tam Hiệp, Thanh Liệt, Tả Thanh Oai)	58 696	36 418	30 360	26 148	20 866	14 085	11 407	10 127	12 902	8 709	7 380	6 553
26	Đường Quang Lai (đoạn từ ngã ba giao cắt Cỗ Diên tại điểm đối diện trụ sở Ban chỉ huy quân sự huyện Thanh Trì, đến ngã ba giao cắt liên xã)	49 764	30 854	24 539	22 179	15 840	11 880	9 240	7 392	10 240	7 680	6 250	5 000
27	Đường Tả Thanh Oai (từ giáp Phan Trọng Tuệ đến giáp rẽ vào thôn Siêu Quần)	25 520	17 609	14 278	13 068	7 841	5 041	2 821	2 510	5 069	3 259	1 909	1 698
28	Đường Thanh Liệt (đoạn từ ngã ba giao cắt Nghiêm Xuân Yêm tại trụ sở Trung tâm huấn luyện và thi đấu Bộ Công an, đến ngã ba giao cắt đi phường Kim Giang, khu đô thị Xa La)	64 032	37 819	31 119	27 628	22 770	14 490	11 592	10 626	14 080	8 960	7 500	7 125
29	Đường Triều Khúc (giáp Thanh Xuân đi qua Ban chỉ huy Quân sự xã Tân Triều đến ngã ba xóm Chùa đi Chiến Thắng)	54 694	33 363	26 451	23 858	17 885	12 594	10 502	9 014	11 059	7 788	6 795	5 833
30	Đường Tứ Hiệp (đoạn qua xã Tứ Hiệp)	53 267	32 493	25 761	23 236	17 418	12 266	10 228	8 779	11 059	7 788	6 795	5 833

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
31	Đường Tựu Liệt (từ giáp Ngọc Hồi đến Đình Tựu Liệt)	53 267	32 493	25 761	23 236	17 418	12 266	10 228	8 779	11 059	7 788	6 795	5 833
32	Đường Vũ Uy (đoạn đối diện Hợp tác xã dịch vụ sản xuất thôn nông nghiệp Triều Khúc đến công vào Cụm sản xuất làng nghề tập trung xã Tân Triều)	52 316	31 913	25 301	22 821	17 107	12 047	10 045	8 622	11 059	7 788	6 795	5 833
33	Đường Yên Xá thuộc xã Tân Triều đoạn từ giáp Cầu Bươu đến giáp phường Văn Quán quận, Hà Đông	36 018	24 132	20 341	17 761	11 923	8 794	7 456	6 454	7 373	5 437	4 824	4 176
34	Đường Phạm Tu (Từ giáp phường Đại Kim đến ngã tư giao cắt đường Cầu Bươu tại nút giao Phúc La - Cầu Bươu (công chào Khu đô thị Xa La)	116 928	63 141	48 787	43 243	37 498	20 249	15 399	13 649	26 401	15 028	12 097	10 759
35	Đường Quang Liệt (Từ ngã ba giao cắt đường Thanh Liệt (thuộc thôn Nội xã Thanh Liệt) đến ngã ba giao cắt đường Phạm Tu tại điểm đối diện Nhà máy xử lý nước thải Yên Xá (thuộc thôn Thượng, xã Thanh Liệt)	64 032	37 819	31 119	27 628	22 770	14 490	11 592	10 626	14 080	8 960	7 500	7 125
III	VEN TRỰC ĐẦU MỖI GIAO THÔNG												
a	Quốc lộ												
1	Đường Ngọc Hồi (từ giáp xã Tứ Hiệp đến Cầu Ngọc Hồi)												
	+ Phía đối diện đường tàu	44 022	28 174	22 542	20 455	10 930	6 995	5 508	4 999	6 758	4 325	3 564	3 234
	+ Phía đi qua đường tàu	38 686	25 533	20 544	18 709	9 605	6 339	5 020	4 572	5 939	3 919	3 248	2 958

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2	Đường Phương Dung (Từ ngã ba giao cắt điểm cuối đường Ngọc Hồi tại cầu Ngọc Hồi và Di tích chiến thắng Ngọc Hồi đến hết địa phận huyện Thanh Trì (Cầu Quán Gánh)												
	+ Phía đối diện đường tàu	40 687	26 447	21 220	19 291	10 102	6 565	5 186	4 714	6 246	4 060	3 355	3 050
	+ Phía đi qua đường tàu	32 016	21 771	17 609	16 091	7 949	5 404	4 304	3 932	4 915	3 342	2 784	2 544
3	Quốc lộ 1B Pháp Vân - Cầu Giẽ đoạn địa phận huyện Thanh Trì	30 682	20 864	16 875	15 420	7 630	6 136	4 943	4 550	4 718	3 794	3 198	2 944
b	Đường địa phương												
1	Đường gom chân Quốc lộ 1B (từ giáp xã Tứ Hiệp đến hết địa phận huyện Thanh Trì)	23 780	18 073	14 883	13 756	9 576	7 278	5 376	4 704	6 810	5 176	4 000	3 500
2	Đường gom chân đê Sông Hồng (đoạn từ hết địa phận xã Tứ Hiệp đến hết địa phận Huyện Thanh Trì)	13 079	9 940	8 186	7 566	5 267	4 003	2 957	2 587	3 405	2 588	2 000	1 750
3	Đường Ngũ Hiệp (từ giáp đường Ngọc Hồi đến hết địa phận xã Ngũ Hiệp)	29 882	20 319	16 435	15 018	7 431	5 976	4 814	4 431	4 718	3 794	3 198	2 944
4	Đường từ đường Ngọc Hồi đi qua UBND xã Ngũ Hiệp đến đường Ngũ Hiệp	29 882	20 319	16 435	15 018	7 431	5 976	4 814	4 431	4 718	3 794	3 198	2 944
5	Đường nối Tứ Hiệp đến Ngũ Hiệp (đoạn qua xã Ngũ Hiệp)	16 565	12 258	10 053	9 268	6 774	5 080	4 110	3 793	4 301	3 226	2 730	2 520
6	Đường Đông Mỹ (từ cuối đường Ngũ Hiệp đến hết đường Đông Mỹ)	16 565	12 258	10 053	9 268	6 774	5 080	4 110	3 793	4 301	3 226	2 730	2 520

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
7	Đường liên xã Đông Mỹ - Vạn Phúc (từ giáp đường Đông Mỹ đến giáp đường đê Sông Hồng)	16 269	12 039	9 874	9 102	6 653	4 990	4 036	3 725	4 301	3 226	2 730	2 520
8	Đường Liên Ninh - Đại Áng (từ giáp đường Quốc lộ 1A đến giáp đường Vĩnh Quỳnh - Đại Áng)	26 796	18 489	14 992	13 721	6 664	5 359	4 317	3 973	4 307	3 464	2 920	2 688
9	Đường liên xã Quốc lộ 1A - Liên Ninh - Đông Mỹ (từ giáp đường Quốc lộ 1A đến hết đường liên xã Liên Ninh - Đông Mỹ)	26 796	18 489	14 992	13 721	6 664	5 359	4 317	3 973	4 307	3 464	2 920	2 688
10	Đường Vĩnh Khang (huyện Thanh Trì): Cho đoạn từ ngã ba giao đường Ngọc Hồi tại Di tích chiến thắng Ngọc Hồi (thuộc đội 9, xã Ngọc Hồi) đến ngã ba giao cắt đường Đại Hưng tại đình, chùa Lạc Thị	29 348	19 957	16 141	14 750	7 298	5 869	4 728	4 352	4 718	3 794	3 198	2 944
11	Đường Vĩnh Quỳnh - Đại Áng (Từ cuối Thị trấn Văn Điển đến hết địa phận xã Vĩnh Quỳnh)	16 269	12 039	9 874	9 102	6 653	4 990	4 036	3 725	4 301	3 226	2 730	2 520
12	Đường Đại Hưng	13 079	9 940	8 186	7 566	5 267	4 003	2 957	2 587	3 405	2 588	2 000	1 750
13	Đường Đại Thanh (đoạn qua xã Tả Thanh Oai – Vĩnh Quỳnh – Đại Áng)	13 079	9 940	8 186	7 566	5 267	4 003	2 957	2 587	3 405	2 588	2 000	1 750
14	Đường từ đường Ngọc Hồi đến đường Vĩnh Quỳnh - Đại Áng	13 079	9 940	8 186	7 566	5 267	4 003	2 957	2 587	3 405	2 588	2 000	1 750
15	Đường Phan Trọng Tuệ (đoạn qua xã Vĩnh Quỳnh)	30 682	20 864	16 875	15 420	7 630	6 136	4 943	4 550	4 718	3 794	3 198	2 944

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
16	Đường liên xã Đại Áng - Tả Thanh Oai (đoạn qua xã Đại Áng)	13 079	9 940	8 186	7 566	5 267	4 003	2 957	2 587	3 405	2 588	2 000	1 750
17	Đường liên xã Yên Mỹ - Duyên Hà - Vạn Phúc	11 803	9 088	7 499	6 939	4 712	3 582	2 772	2 402	3 046	2 316	1 875	1 625
18	Đường vào khu tái định cư thôn Lạc Thị (Đường liên xã Vĩnh Quỳnh - Đại Áng đến Máng đội 4, thôn Lạc Thị)	13 079	9 940	8 186	7 566	5 267	4 003	2 957	2 587	3 405	2 588	2 000	1 750
19	Đường vào khu tái định cư thôn Ngọc Hồi (Đường liên xã Ngọc Hồi - Yên Kiện - Lạc Thị đến Trạm bơm thôn Ngọc Hồi)	23 780	18 073	14 883	13 756	9 576	7 278	5 376	4 704	6 810	5 176	4 000	3 500
20	Đường Nguyễn Quốc Trinh	13 079	9 940	8 186	7 566	5 267	4 003	2 957	2 587	3 405	2 588	2 000	1 750
21	Đường vào khu tái định cư thôn Tương Chúc, xã Ngũ Hiệp (ngã ba giao cắt đường Ngũ Hiệp đến hết khu tái định cư thôn Tương Chúc)	26 796	18 489	14 992	13 721	6 664	5 359	4 317	3 973	4 307	3 464	2 920	2 688
22	Đường liên thôn Nhân Hòa, Thượng Phúc, Siêu Quần (từ Nghĩa trang liệt sỹ đến cổng 6 cửa, từ cổng làng Nhân Hòa đến cổng 6 cửa)	25 520	17 609	14 278	13 068	7 841	5 042	2 821	2 510	5 069	3 259	1 909	1 698
23	Đường Tứ Hiệp (từ giáp xã Tứ Hiệp đến đê sông Hồng)	16 565	12 258	10 053	9 268	6 774	5 080	4 110	3 793	4 301	3 226	2 730	2 520